

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10-10-2019

V/v tranh chấp ly hôn giữa ông

N và bà Th

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Thâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Duy Khương.

2. Ông Nguyễn Văn Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Lâm Sển – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXX-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Quốc N**, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Th**, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Quốc N trình bày:

Vào tháng 5/1987 (không nhớ rõ ngày) ông N và bà Trần Thị Th tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên ông bà tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống ông bà có hai người con chung tên Trần Thanh H, sinh năm 1990 và Trần Hồng An, sinh năm 1992, hiện các con

đang sống cùng bà Th. Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2004 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, lý do bà Th gây nợ và bỏ nhà đi từ năm 2004 đến năm 2017 thì về nhà sống tại ấp S, xã V, thời gian bà Th bỏ đi thì ông N phải kiếm tiền trả nợ, đến khi bà Th quay về thì bà Th thường xuyên kiếm chuyện với ông N và đuổi ông N khỏi nhà từ năm 2017 đến nay. Ông N xác nhận tình cảm vợ chồng ngày rạn nứt nên ông bà đã ly thân từ năm 2004 cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông N có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn cùng bà Trần Thị Th

Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai đề ngày 05 tháng 8 năm 2019 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Trần Thị Th trình bày:

Bà Th và ông Trần Quốc N sống với nhau vào khoảng tháng 5/1987, ông bà không có đăng ký kết hôn, nhưng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Bà và ông N có với nhau hai người con chung tên Trần Thanh H, sinh năm 1990 và Trần Hồng A, sinh năm 1992, hiện các con đang sống cùng bà Th.

Bà xác nhận thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2011 cho đến nay ông N thường xuyên không có ở nhà và ông N đi sống với nhiều người phụ nữ khác ở ngoài, hiện tại ông N cũng đang sống với một phụ nữ khác như vợ chồng. Từ khi ông N đi sống ở ngoài thì mọi chuyện trong gia đình đều do bà Th lo toan, ông N không quan tâm tới gia đình và cũng không tiếp bà Th về tiền bạc, sinh hoạt trong gia đình. Bà Th xác nhận bà và ông N đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay.

Nay ông N yêu cầu ly hôn với bà Th thì bà có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn với ông Trần Quốc N vì bà cho rằng vợ chồng bà không có mâu thuẫn trầm trọng để phải ly hôn với nhau.

Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát huyện Châu Thành, Kiên Giang phát biểu quan điểm về:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, thời hạn đưa vụ án ra xét xử đúng theo qui định của pháp luật

- Về nội dung: Đại diện VKS yêu cầu HĐXX giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Trần Quốc N .

Về con chung: Các con đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên yêu cầu HĐXX miễn xét

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N , bà Th không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Quốc N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C , tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của ông bà. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện. Bị đơn bà Trần Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà Th vẫn cố tình vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử (HĐXX) thống nhất xét xử vụ án vắng mặt bà Th .

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà Th đều xác ông bà chung sống với nhau từ tháng 5/1987 nhưng đến nay ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo đơn xác nhận ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã V cũng xác nhận ông bà không có đăng ký kết hôn kể từ khi chung sống đến nay. Trong quá trình chung sống thì ông bà sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi với nhau và ông bà đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay.

HĐXX xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông N và bà Th từ tháng 5/1987 đến nay là một thời gian dài nhưng ông bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này” thì HĐXX nhận định mối quan hệ giữa ông bà là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Ông N và bà Th đều xác nhận trong thời gian chung sống giữa ông bà có hai người con chung tên Trần Thanh H , sinh năm 1990

và Trần Hồng A , sinh năm 1992; hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử ông N và bà Th xác nhận về tài sản chung ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, nếu sau này ông bà có tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Căn cứ vào lời khai của ông N và bà Th trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử thì ông bà đều xác nhận không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát: Tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn có căn cứ cần chấp nhận như phân tích ở phần trên.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông N là nguyên đơn nên ông phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Quốc N và bà Trần Thị Th .

2. Về nuôi con chung: Ông Trần Quốc N và bà Trần Thị Th đều xác nhận hai người con chung tên Trần Thanh H , sinh năm 1990 và Trần Hồng A , sinh năm 1992 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Trần Quốc N và bà Trần Thị Th xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Trần Quốc N và bà Trần Thị Th xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Ông Trần Quốc N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0009778 ngày 15 tháng 05 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C , tỉnh Kiên Giang, như vậy ông N không phải nộp thêm.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện C ;
- Chi cục THADS huyện C ;
- UBND xã V-.
- Lưu: hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Văn Thập

